

## NGHIÊN CỨU CÁC PHƯƠNG THỨC CẤU TẠO DANH TỪ TRONG CÁC VĂN BẢN TIẾNG NGA TRÊN CƠ SỞ THÂN TỪ CỦA DANH TỪ GỐC VIỆT

Nguyễn Thị Hoài Nhân<sup>(1)</sup>

Trong quá trình vay mượn từ vựng từ các ngôn ngữ khác có quan hệ giao lưu với mình, vốn từ vựng tiếng Nga được phát triển hơn không những bởi chính các từ vay mượn mà còn bởi những từ phái sinh được cấu tạo nên từ những từ vay mượn. Hiện tượng này là một hiện tượng chung cho tất cả các ngôn ngữ đi vay mượn từ, trong đó có cả quá trình vay mượn các từ gốc Việt trong các văn bản tiếng Nga về đề tài Việt Nam. Chúng tôi thiết nghĩ, một trong những đặc điểm cơ bản của tính bền vững của một từ gốc Việt được sử dụng trong văn bản tiếng Nga (vietnamizm) chính là khả năng nó cấu tạo ra các từ phái sinh trong tiếng Nga. Các ngữ liệu mà chúng tôi thu thập được trong quá trình khảo sát và nghiên cứu đã chỉ ra rằng: Trong các văn bản tiếng Nga về đề tài Việt Nam được chúng tôi khảo sát và phân tích có không ít các từ được cấu tạo từ các thân từ gốc Việt (các thân từ này trong tiếng Nga được xem như là những gốc từ) với các phương tiện cấu tạo từ của tiếng Nga, tức là của ngôn ngữ đi vay mượn.

Những từ phái sinh được xếp vào nhóm từ vay mượn một cách ước lệ, bởi vì: a) cấu trúc ngữ pháp của chúng và nội dung ngữ nghĩa là sản phẩm của chính ngôn ngữ đi vay mượn từ (mà trong trường hợp này là tiếng Nga); b) chúng chứa đựng những dấu hiệu hình thái hoàn toàn không phải là thuộc tính của ngôn ngữ nguồn, đó là những phụ tố cấu tạo từ. Chúng tôi tán thành luận điểm của M. Шанский cho rằng “từ tiếng Nga không những là những từ có nguồn gốc Slavơ hoặc những từ xuất hiện trên cơ sở các từ loại này trong những thời kỳ khác nhau của sự phát triển tiếng Nga mà còn là những từ xuất hiện trong lời nói của chúng ta trên cơ sở các thân từ, gốc từ vay mượn hoặc các từ vay mượn trọn vẹn” (Шанский 1972, 71)

### 1. Các phương thức cấu tạo từ mới tiếng Nga trên cơ sở những từ gốc Việt (vietnamizm)

Các quy luật phát triển nội tại của hệ thống tiếng Nga, về mặt nguyên tắc, thúc đẩy sự sáng tạo từ một cách vô hạn.

<sup>(1)</sup> PGS.TS., Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Hiển nhiên, đến lượt mình, sự sáng tạo từ này hoạt động trên cơ sở của tính chất hợp lý thực tiễn và của truyền thống ngôn ngữ. Do vậy, những từ mới trong tiếng Nga được cấu tạo chủ yếu dựa theo các mẫu cấu tạo từ đã được định hình trong tiếng Nga. Một hiện tượng có tính tự nhiên và quy luật nữa là: Từ các từ gốc Việt có tần số sử dụng cao và rộng rãi trong các văn bản tiếng Nga thì một số lượng nhất định các từ mới đã được cấu tạo theo các mẫu cấu tạo từ tiếng Nga nêu trên.

Như chúng ta đều biết, tiếng Nga có những khả năng to lớn trong việc cấu tạo các từ mới, bởi lẽ tiềm năng các phương tiện cấu tạo từ mới của ngôn ngữ này cực kỳ phong phú. Điều này phù hợp với ý kiến của H. Г. Чернышевский cho rằng “sự sản sinh từ mới trong tiếng Nga, giống như sự biến đổi hình thái từ, và so với bình diện này của các ngôn ngữ châu Âu khác, được đặc trưng bởi sự đa dạng tương đối lớn” (Чернышевский [10, 1949]).

Mục đích nghiên cứu các quá trình cấu tạo từ tiếng Nga hiện đại là làm sáng tỏ cơ chế xây dựng từ (là một quá trình sống động và hoạt động thường xuyên trong ngôn ngữ); mô tả các loại cấu tạo từ đang tồn tại và các thủ thuật cấu tạo từ mới dựa theo các loại cấu tạo từ đó; nghiên cứu xem loại nào, phương thức cấu tạo từ nào là phương thức hoạt động tích cực (tức là những phương thức mà dựa theo chúng các từ mới đang được cấu tạo) và loại nào, phương thức nào không còn hoạt động (tức chúng không còn là những mẫu để xây dựng từ); chỉ ra

việc, trong một số trường hợp nhất định, sự biến đổi, chuyển đổi trong lòng các thân từ xảy ra như thế nào và do đó các hình vị mới, các phương thức cấu tạo từ mới xuất hiện như thế nào; làm sáng tỏ việc khi nào và bao giờ các cụm từ (các ngữ đoạn) biến thành từ cũng như việc các thay đổi ngữ nghĩa trong các từ, thường thì những biến đổi này dẫn đến việc xuất hiện những từ mới, là dựa theo những con đường nào Троицкий [9, tr 304, 1940].

Như vậy, từ phái sinh luôn luôn là kết quả của một quá trình ngôn ngữ nhất định. Nếu không tính đến các đặc điểm của những quá trình mà Троицкий đã nhắc đến ở trên, mà chính những quá trình này dẫn đến sự xuất hiện các từ mới, nếu không phân biệt chúng thì sự phân loại và mô tả các từ phái sinh sẽ không thể có kết quả.

Như vậy, việc đưa ra những phương thức cấu tạo từ là “việc tìm kiếm những tiêu chí chung nhất mà dựa theo chúng các đơn vị từ vựng phái sinh cũng như đối tượng mô tả cấu tạo từ được phân biệt” Современный русский язык [8, tr.45, 1981].

Theo sự phân loại của В.В. Виноградов và các học trò của ông Виноградов [1, tr.1-10,1951]; Земская [6, tr.169-181,1973]; Шанский [12, tr.163-177, 1981], v.v...) các phương thức cấu tạo từ đang hoạt động trong tiếng Nga là những phương thức hình thái, từ vựng-ngữ nghĩa, từ vựng cú pháp và hình thái-cú pháp. Các từ phái sinh gốc Việt trong

tiếng Nga không có quan hệ với tất cả các phương thức trên, mà chỉ với một phương thức, đó là phương thức hình thái. Điều nhận xét này lại một lần nữa khẳng định ý kiến của H.M. Шанский rằng "phương thức hình thái là một phương thức tích cực, sáng tạo và có hiệu quả" Шанский [12, tr.171, 1981].

Tuy nhiên, cũng cần phải nêu ra nhận xét rằng thậm chí cả phương thức hình thái cũng không làm xuất hiện những từ mới hoàn toàn với ý nghĩa đầy đủ của từ này. Về thực chất, một từ mới chỉ được cấu tạo khi dựa vào các dạng mới khác nhau của cái đã tồn tại từ trước. Ví dụ: Chúng ta lấy từ *ханойский* trong câu: "Его поведет ханойский рабочий." (33, 30) để xem xét. Đây là một từ mới, nhưng không hoàn toàn mới, bởi lẽ cả thân từ *ханой* (bắt nguồn từ tiếng Việt "Hà Nội" - tên gọi thủ đô của nước Việt Nam) trong các từ *Ханой*, *ханоец*, *ханойка*, cả căn tố *\*-ск-* trong các từ *московский*, *ленинградский*, v.v... và vĩ tố *\*-и* từ lâu đã rất quen thuộc với người Nga hoặc đọc giả tiếng Nga.

Theo quan điểm được nhiều người thừa nhận, các loại cơ bản của cấu tạo từ tiếng Nga theo phương thức hình thái là phương thức ghép từ, phương thức phụ tố và phương thức không có phụ tố, chữ viết tắt và *редеривация* - tái cấu tạo, cấu tạo ngược (Шанский 1981, 171-177).

Các từ phái sinh được cấu tạo từ các thân từ vay mượn gốc Việt và qua phương tiện tiếng Việt cho phép khẳng định rằng, trong các ngữ liệu được khảo sát, không gặp các từ mới được cấu tạo

theo phương thức không có phụ tố, phương thức chữ viết tắt và phương thức *редеривация*. Trong việc cấu tạo từ mới thuộc danh từ và tính từ tiếng Nga, các phương thức ít hoạt động là các phương thức tiền tố và phương thức tiền tố-căn tố. Về vấn đề này B.B. Виноградов đã viết: "Trong nhóm từ loại định danh, các phương thức tiền tố cấu tạo hình từ và cấu tạo từ ít phổ biến" Виноградов [2, tr.55, 1947].

Trong các phương thức phụ tố dùng để cấu tạo các từ Nga mới từ các thân từ gốc Việt thì các dạng hoạt động tích cực nhất, phong phú và mềm dẻo nhất là các phương thức căn tố và phương thức ghép từ (có sử dụng phụ tố hoặc không sử dụng). *Phương thức căn tố* cấu tạo từ là phương thức cấu tạo từ mới bằng cách ghép một căn tố nào đó vào một thân từ của từ vay mượn mà thân từ này có chức năng cấu tạo từ. *Phương thức ghép từ* là phương thức cấu tạo từ mới bằng cách dùng phương thức phụ tố hoặc không dùng phương thức phụ tố để tập hợp hai thân từ hay nhiều hơn hai thân từ vào một chỉnh thể từ trọn vẹn. Trong trường hợp nghiên cứu được trình bày ở đây, về mặt nguyên tắc, một thân từ của chỉnh thể từ trọn vẹn chính là thân từ vay mượn.

Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi chỉ giới hạn xem xét các phương thức cấu tạo danh từ từ các thân từ gốc Việt.

## 2. Cấu tạo danh từ mới tiếng Nga từ các thân từ vay mượn gốc Việt bằng phương thức căn tố

Phụ thuộc vào ý nghĩa của các căn tố, việc cấu tạo từ mới từ các thân từ vay mượn bằng phương thức căn tố có thể dẫn đến việc làm biến đổi hoặc là ngữ nghĩa từ, hoặc là hình thái của nó. Về mặt ý nghĩa, tất cả các căn tố có thể được chia thành các căn tố cấu tạo từ và các căn tố cấu tạo hình thái từ. Hai nhóm căn tố tiếng Nga này gắn bó chặt chẽ với nhau, bởi lẽ chúng tạo nên đặc điểm hình thái học thống nhất của một từ nhất định. Tuy nhiên, giữa chúng cũng vẫn có sự khác biệt. Được thể hiện ở việc: các phụ tố cấu tạo từ có khả năng “tạo ra các đơn vị từ vựng mới, khác với các hình vị biến đổi từ và cấu tạo hình thái từ là những hình vị đem lại cho các đơn vị có nghĩa về mặt từ vựng chủ yếu là sắc thái ngữ pháp, các ý nghĩa ngữ pháp” Опузбаева [7, tr. 48, 1964].

Trong khi khảo sát việc cấu tạo từ mới từ các thân từ vay mượn gốc Việt bằng phương thức căn tố, chúng tôi thấy chỉ có các căn tố cấu tạo từ được sử dụng, mà không thấy các căn tố cấu tạo hình thái.

Phụ thuộc vào mức độ sử dụng của mình, tất cả các căn tố, về mặt nguyên tắc, được chia thành các căn tố tích cực, các căn tố ít tích cực và các căn tố không tích cực. Trong công trình này tính tích cực và không tích cực của các căn tố được sử dụng để cấu tạo danh từ mới được xác định bởi các từ mới cấu tạo từ các từ gốc

Việt trong tiếng Nga. Qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy rằng: a) Các căn tố cấu tạo từ tích cực nhất được sử dụng để cấu tạo từ mới từ các thân từ gốc Việt là những căn tố sau: \*-ец, \* -овец, \*-к-а; b) Căn tố ít tích cực là căn tố \* -ист; c) Các căn tố được sử dụng đơn lẻ là \* -изм; \*-изация; \* -истик-(а).

### 2.1. Căn tố \*-ец được dùng để cấu tạo

a) Các danh từ chỉ người theo địa danh:

+ Theo tên gọi đất nước: \*вьетнамец (Вьетнам): - А какую работу мог прежде выполнять *вьетнамец*? (18, 51);

+ Theo tên gọi các thành phố: \*ханоец (Ханой), \*хайфонец (Хайфон), \*сайгонец (Сайгон), v.v...

- Впервые встретившись с ним, я подумал, что он *ханоец*, так правильно его речь (В., 1961, No 11, 11);

- Вот что значит настоящий *хайфонец*... (20, 9);

- Сам он из Ханоя, но... его прозвали *Фу сайгонец* (14, 39);

+ Theo tên gọi các tỉnh, các huyện: \*нгеанец (Нгеан), \*зядинец (Зядинь), \*мыонгзонец (Мыонгзон), v.v...

- *Нгеанцы* обычно с гордостью говорят... (19, 54);

- Восстановление аппарата феодального угнетения проводилось... руками военных из числа *зядинцев* (15, 207);

- ... *мыонгзонцы* славятся своим гостеприимством... (22, 15), v.v...

b) Các danh từ chỉ người dựa theo tên gọi các tổ chức: \*вьетминец (Вьетминь):

- *Вьетминцы* безоружны... (8, 131);
- Какой же я *вьетминец* ! (22, 76).

### 2.2. Căn tố \*-овец (-евец)

Được dùng để cấu tạo một số lượng lớn các từ mới chỉ người trên cơ sở các thân từ của danh từ chỉ các tổ chức, các liên minh hoặc tên riêng như: \*вьетконговец (Вьетконг), \*хошиминовец (Хо Ши Мин), \*зьемовец hoặc нгодиньзьемовец (Нго Динь Зьем- имя бывшего президента сайгонской власти), баодаевец (Бао Дай) v.v.

- ...этот мальчик уж никак не может быть *вьетконговецем* (3, 219);
- ...бороться за звание "юный *хошиминовец*" (В., 1981, No 12, 3);
- ...однажды на одного *нгодиньзьемовца* выпал смертельный приговор (В., 1960, No 3,4);
- ... ведь французы грабят даже дома солдат- *баодаевцев* (22, 61).

### 2.3. Căn tố \*-к-а

Được dùng để cấu tạo các danh từ chỉ người thuộc giới nữ trên cơ sở thân từ của các danh từ chỉ người thuộc giới nam. Chúng ta hãy so sánh: вьеткоговец-вьетконговка; ханоец - ханойка; вьетнамец-вьетнамка; мыонг-мыонгка, v.v...

- ...жандармы схватили девушку- *вьетнамку*, у которой при обыске обнаружили пропагандистскую коммунистическую книгу (12, 5);

- ...хоть родом она из Сайгона, по виду и говору истинная *ханойка* (16, 29);

- Девушка-*мыонгка* из Фу Йен раасказывала... (22, 49);

- В изысканных выражениях (следователь - N. T. H. N.) попросил меня рассказать о своих взаимоотношениях с *вьетконговкой* Мьой (В., 1974, No 6,14).

### 2.4. Căn tố \*-ист

Được dùng để cấu tạo danh từ chỉ người dựa trên loại hình hoạt động, trên mối quan hệ của chúng đối với một vật nào đó, một trào lưu tư tưởng nào đó Там есть около 2 миллионов католиков, примерно -столько же буддистов, *каодаистов* и членов секты хоа- хао (4, 6);

- На собрании религиозной школы *каодаистов*-сторонников национального фронта освобождения (11, 219);

- Советский *вьетнамист* Н. И. Никулин придерживается интересной гипотезы... (21, 12).

### 2.5. Những căn tố đơn lẻ

Được dùng để cấu tạo từ mới từ thân từ gốc Việt

#### a) Căn tố \*-изация

Được sử dụng để cấu tạo từ вьетнамизация - Việt Nam hoá. Từ này được sử dụng rộng rãi trong các văn bản thuộc văn phong chính luận về đề tài cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ chống lại nhân dân Việt Nam trong những năm 1954-1975.

- В то время была разработана докторина "*вьетнамизация*" войны (5, 25);

- Американские агрессоры рассчитывали в результате

широкого наступления... форсировать темпы "вьетнамизация" войны (6, 17).

#### b) Căn tố \*-истик-a

Được dùng để cấu tạo danh từ "вьетнамистика" - Việt Nam học.

- Ни один учёный не мог пройти мимо выводов выдающегося французского синолог, к оторые... ещё принимаются за нечто близкое "абсолютной истине" *вьетнамистики* (17, 8).

#### c) Căn tố \*-изм

Được dùng để cấu tạo danh từ "каодаизм" (каодай). Từ này được sử dụng để chỉ một giáo phái ở miền Nam Việt Nam.

- Наиболее значителен из таких синкретических религий - *каодаизм* (2, 44);

- Это организации буддистов, католиков, последователей *каодаизма* и хоахао (В., 1966, No 7, 2).

### 3. Cấu tạo danh từ mới từ các thân từ vay mượn gốc Việt bằng phương thức tiền tố

Phương thức tiền tố trong trường hợp nghiên cứu này chỉ được dùng để cấu tạo một vài từ mới đơn lẻ.

#### a) Tiền tố \*анти-

Được dùng để cấu tạo những danh từ kiểu *антииен*:

- И природа помогает им в джунглях есть очень вкусные плоды "хэ". Это *антииен* (19, 103).

#### b) Tiền tố \*пол-

Được dùng để cấu tạo danh từ "полсу":

- Дайте на *полсу* чаю (13, 123).

### 4. Cấu tạo danh từ các thân từ vay mượn gốc Việt bằng phương thức ghép từ và ghép thân từ

Phương thức ghép thân từ và ghép từ là những phương thức cấu tạo từ mới tích cực từ những từ gốc Việt. Tuy nhiên, ngữ liệu khảo sát được đã cho thấy rằng hiếm khi gặp những trường hợp khi mà từ ghép được cấu tạo từ những thành tố đều là từ vay mượn.

Về vấn đề này H. В. Юшманов đã có ý kiến nhận xét rằng "đang tồn tại quan điểm cho rằng việc ghép từ bắt buộc phải là từ đồng loại (có nghĩa là cả hai bộ phận của từ ghép phải được lấy từ cùng một ngôn ngữ). Tuy nhiên, thực tế xã hội đã từ lâu sử dụng sự ghép từ từ những ngôn ngữ khác nhau, thỉnh thoảng còn sử dụng cách này như một phương tiện dành cho những khác biệt quan trọng." (Юшманов 1942, 809).

Trong các văn bản tiếng Nga được chúng tôi nghiên cứu thường thấy xuất hiện những danh từ ghép phức hợp, những từ này được cấu tạo bằng cách ghép các từ độc lập lại với nhau để biểu thị một khái niệm mới nào đó. Những từ như vậy thường được viết qua một gạch nối nhỏ. Vị trí của các bộ phận cấu thành nên từ phức mới có thể khác nhau. Từ vay mượn có thể đứng ở vị trí đầu hoặc ở vị trí thứ hai. Ví dụ:

- Не тронь сына и тебе сдастся *отец-вьетконг* (7, 142);

- Сдавайся, *вьетконг-сын*, оставайся живым (7, 142);

- Станнюкович рассказывал о том, как его спутник, французский офицер, увидел аннамита-водоноса, идущего по дороге и со смехом уськнул своему догу (1, 33);

- Жители... защитились от врагов-тэев (15, 226);

- Была уничтожена старая система сбора налогов с помощью посредников-куанов (2, 62);

- Исключение составляли городки-фыонги (15, 23), v.v...

### 5. Một số nhận xét

Kết quả khảo sát các phương thức cấu tạo từ mới trong các văn bản tiếng Nga từ các thân từ gốc Việt cho phép rút ra những nhận xét sau:

**5.1.** Tham gia vào quá trình cấu tạo danh từ trong các văn bản tiếng Nga được chúng tôi nghiên cứu không phải là tất cả các phương thức cấu tạo từ của tiếng Nga, mà chỉ có *phương thức phụ tố* (mà cụ thể là phương thức hình thái học với những tiểu dạng của nó: phương thức căn tố, phương thức tiền tố) và *phương thức ghép từ*. Phương thức cấu tạo từ không sử dụng phụ tố trong trường hợp nghiên cứu của chúng tôi không thấy xuất hiện.

**5.2.** Trong quá trình cấu tạo danh từ mới từ những thân từ gốc Việt chỉ có các căn tố cấu tạo từ được sử dụng. Trong những căn tố cấu tạo danh từ được sử dụng thì các căn tố tích cực là **\*-ец, \* -овец, \* -к-а** (вьетнамец, вьетминец, вьетконговец, хошиминовец, вьетнамка,

ханойка. Điều này một lần nữa khẳng định nhận xét được nêu ra trong cuốn "Ngữ pháp tiếng Nga 1953" của Viện Hàn Lâm Khoa học Liên Xô rằng "loại danh từ được cấu tạo từ danh từ bằng căn tố **\*-ец** nhưng với ý nghĩa "thuộc về", "có mối quan hệ đối với" mà ý nghĩa này được đặc trưng bởi việc nó được thể hiện bởi danh từ có khả năng cấu tạo từ, là loại danh từ có tính tích cực cao nhất (Грамматика русского языка 1953, 45). Các căn tố ít tích cực hơn là **\*-ист, \* -изация, \*-изм, \* -истик-а**.

**5.3.** Phương thức ghép từ được dùng để cấu tạo danh từ loại

+ южновьетнамец;

+ ученый-вьетнамист, женщина-тиенши брат-тутай, помещик-лизить;

+ вьетнамец-техник, вьетконг-сын, аннамит-водонос v.v...

Như vậy, chúng ta thấy, bằng các phương tiện của tiếng Nga nhiều vietnamizm được phát triển thành những nhóm từ mới. Trên cơ sở tính đến việc các vietnamizm có đưa các khái niệm mới vào tiếng Nga hay không (донг, хао, су, шао, май, нон, v.v...), chúng có xác lập được sự phân biệt về ý nghĩa giữa từ vay mượn và từ đã tồn tại sẵn trong ngôn ngữ di vay mượn hay không, các từ mới được cấu tạo trong tiếng Nga của chúng có thể được xem như là một bằng chứng rõ ràng về mức độ chúng được tiếng Nga đồng hoá. Các từ vay mượn này càng có nhiều từ mới được cấu tạo từ gốc từ của chúng bao nhiêu, chúng càng

thâm nhập sâu hơn và vững bền hơn vào tiếng Nga. Về vấn đề này Л. П. Ефремов có viết: “Mức độ tiếng Nga đồng hoá từ vay mượn phần nhiều được xác định bởi sự tham gia của chúng vào quá trình cấu tạo từ mới, bởi khả năng tham gia vào thành phần của các cụm từ cố định. Từ lúc tham gia vào quá trình cấu tạo từ, từ vay mượn ngày càng được củng cố bền vững hơn trong hệ thống từ vựng tiếng Nga. Người ta đã không thể xem những từ phái sinh được cấu tạo trên cơ sở từ vay mượn như là những từ vay mượn

nữa... bởi lẽ cấu trúc ngữ pháp và nội dung ngữ nghĩa của chúng là sản phẩm chỉ của tiếng Nga” (Ефремов 1957, 89).

Ý kiến trên hoàn toàn được khẳng định bởi các từ phái sinh được cấu tạo từ các từ gốc Việt trong các văn bản tiếng Nga.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Виноградов В.В., Вопросы современного русского словообразования, “Русский язык в школе”, No 2, с. 1-10, 1951.
2. Виноградов В.В., *Русский язык*, - М. -Л., Учпедгиз, 784 с, 1947.
3. *Вьетнамский лингвистический сборник* (Под ред. В.М. Солнцева). - М, Наука, 1976.
4. *Грамматика русского языка*, - М.: Изд-во АН СССР, Т,1 , 720 с, 1953.
5. Ефремов Л.П., *Освоение заимствованных слов русским языком*, - Учен.зап. Каз.ГУ им.С.М.Кирова. - Алма-Ата, т.25, Яз. и Лит., с.78-92, 1957.
6. Земская Е.А., *Современный русский язык, Словообразование*, - М.: Просвещение, 304 с, 1973.
7. Орузбаева Б.О., *Словообразование в киргизском языке*, - Фрунзе: Изд-во Илим, с 48-183, 1964..
8. *Современный русский язык*, Ч2, Учеб, пособие для филол, фак ун-тов (Шуба П.П., Германович И.К., Карабань И.А., и др.) - Минск:Изд-во БГУ, 399 с, 1981.
9. Троцкий В. Н., *Основные принципы словообразования*, Учен. зап. Перв ленингр. гос. пед. ин-та иностр. яз. - Л, т.1, с. 284-204, 1940.
10. Чернышевский Н.Г., *О словопроизводстве в русском языке*, В кн.: Чернышевский Н.Г. Полн. собр. соч. - Гослитиздат, т. 2, с. 815-816, 1949.

11. Шанский Н.М., *Лексикология современного русского языка*, 2-е изд. ис пр. - М.: Просвещение, 327 с, 1972.
12. Шанский Н.М., *и др. Современный русский язык*, - Л.: Просвещение, 584 с, 1981.
13. Юшманов Н.В., *Грамматика иностранных слов*, Приложение к "Словарю иностранных слов", - М. Госиздат. иностр. и нац. словарей. 2-е изд, с. 797-818, 1942.

VNU. JOURNAL OF SCIENCE, Foreign Languages, T.XX, N<sub>o</sub>2, 2004

RESEARCH ON THE WAYS OF NOUN FORMATION IN THE RUSSIAN  
DOCUMENTS ON THE BASIS OF THE ROOT WORDS OF NOUNS  
(ORIGINATED FROM VIETNAMESE) OF VIETNAMIZM

**Assoc.Prof.Dr. Nguyen Thi Hoai Nhan**

*College of Foreign Languages - VNU*

In this article the author presents all the modes of forming nouns in the Russian versions on the Vietnamese topic on the basis of roots of Vietnamizm. This is a new issue which has not been studied in the branch of Russian studies in general and that in particular.

The modes of word formation studied in this article include: rooting, prefixation, compounding and root-compounding. These are the active modes of word formation in the documents under study.